| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TPTN**<br>**Tỉnh Thái Nguyên** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

□n số: 60/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16/7/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn

# NHÂN DANH
## N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP THÁI NGUYÊN TỈNH THÁI NGUYÊN**
***Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà****:* Bà Ngô Thị Thu Thuận

***Các Hội thẩm nhân dân****:* 1. Ông Trần Tuấn Hưởng.

2. Ông Trần Xuân Viện.

***Th- ký phiên toà****:* Bà Nguyễn Thu Hoài- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên.

***Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đức Chiến- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 281/2019/ TLST-HNGĐ ngày 17/4/2019 theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXX ngày 24/5/2019 giữa các đ- ơng sự:

**Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc L**, sinh năm 1973.

ĐKHK: 23A HBT, phường TT, quận HK, thành phố Hà Nội.

*(Có mặt tại phiên toà)*

**Bị đơn: Ông Ngô Sỹ S**, sinh năm 1959.

ĐKHK: Tổ 11, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

*(Vắng mặt tại phiên toà lần 2)*

## NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày: Bà kết hôn với Ngô Sỹ S vào năm 1991, tr- ớc khi c- ới hai bên có đ- ợc tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường TT, thành phố TN. Quá trình chung sống, vợ chồng sinh đ- ợc hai con chung là cháu Ngô Sỹ L1, sinh ngày 14/12/1994 và cháu Ngô Thị Mỹ L2, sinh ngày 02/10/1998. Hiện các con đã tr- ởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân xin ly hôn bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn,do bất đồng quan điểm sống, ông S không có sự quan tâm, chia sẻ với vợ con dẫn tới mâu thuẫn và khoảng cách vợ chồng ngày một lớn. Vì lẽ đó, năm 2006 bà L và các con đã chuyển đến chỗ ở khác và vợ chồng cũng sống ly thân từ đó đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Quá trình chuyển nhà bà không còn giữ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, bà cũng đã yêu cầu ông S đưa lại giấy tờ này cho bà nhưng ông S không cung cấp. Bà L đã về Uỷ ban nhân dân phường TT, thành phố TN đề nghị cấp trích lục kết hôn từ sổ gốc nhưng được Uỷ ban nhân dân phường cho biết "Sổ đăng ký kết hôn năm 1991 tại Ủy ban nhân dân phường TTkhông lưu trữ được, do đó không có căn cứ để cấp bản sao trích lục đăng ký kết hôn cho bà Nguyễn Thị Ngọc L", vì vậy bà đề nghị Tòa án đi thu thập tài liệu, chứng cứ này để giải quyết cho bà đ- ợc ly hôn với ông Ngô Sỹ S, giúp các bên ổn định cuộc sống.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các khoản cho vay: Xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật

Phía bị đơn ông Ngô Sỹ S đã được Tòa án cùng tổ trưởng tổ dân phố đến giao trực tiếp thông báo thụ lý vụ án, sau khi nhận và đọc thông báo thụ lý vụ án ông S cho biết: Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc L có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1991 tại Ủy ban nhân dân phường TT, thành phố TN, vợ chồng đã có với nhau 02 con chung là cháu Ngô Sỹ L1 và cháu Ngô Thị Mỹ L2, hiện các cháu đều ở với mẹ. Cháu L1 vẫn thỉnh thoảng về thăm ông còn cháu L2 thì ít về hơn. Tuy nhiên mọi giấy tờ chứng minh về việc kết hôn của ông với bà L ông không còn lưu giữ được, Ủy ban nhân dân phường TT cũng không còn lữu trữ được sổ đăng ký kết hôn của vợ chồng ông, nên ông cho rằng vợ chồng không còn quan hệ gì với nhau, Tòa án không cần phải giải quyết, bà L muốn giải quyết thì theo quy định của pháp luật, vì vậy ông sẽ không ký nhận bất kỳ văn bản nào của Tòa án, cũng không viết tự khai hay đến Tòa để giải quyết vụ án, quan điểm này của ông đã được Tòa án thể hiện trong biên bản làm việc ngày 18/4/2019.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã làm các thủ tục tống đạt hợp lệ cho ông S, tuy nhiên ông S vẫn vắng mặt, vì vậy không tiến hành hòa giải được, nên vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, cương quyết đề nghị được ly hôn đối với ông S.

Kết thúc phần hỏi, vị đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền và quan hệ tranh chấp; Thực hiện các hoạt động tố tụng và thời hạn mở phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa xét xử sơ thẩm.

-Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ. Điều 9; Điều 14; Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm C, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc Hội khoá X về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư số 01/2001/TTLT- TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội "về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình" ; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, không công nhận bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Ngô Sỹ S là vợ chồng; Về án phí, bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ-ợc thẩm tra tại phiên toà và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng**: Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân gia đình quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Ngô Sỹ S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

**[2] Về nội dung**: Bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Ngô Sỹ S kết hôn với nhau vào năm 1991 tại ủy ban nhân dân phường TT, thành phố TN. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, nên tình cảm vợ chồng không còn, vì lẽ đó ông, bà đã sống ly thân từ năm 2006 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà L

xác định đã làm mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên không cung cấp được cho Tòa án và yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ này để làm căn cứ giải quyết vụ án. Ngày 08/5/2019 Tòa án đã tiến hành xác minh việc đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc L với ông Ngô Sỹ S tại Ủy ban nhân dân phường Tân Thành, được Ủy ban nhân dân phường cho biết "Sổ đăng ký kết hôn năm 1991 tại Ủy ban nhân dân phường TT không được lưu trữ do đó không có căn cứ cấp bản sao trích lục kết hôn đồng thời không có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Ngô Sỹ S có đăng ký kết hôn hợp pháp với nhau." Kết quả xác minh này phù hợp với tài liệu do bà Nguyễn Thị Ngọc L cung cấp.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".*

Xét thấy, quan hệ hôn nhân là quan hệ đặc biệt và phải được thừa nhận trên cơ sở pháp luật, trong vụ án này bà L, ông S đều cho rằng có đăng ký kết hôn nhưng không chứng minh được việc đã đăng kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, do đó cuộc hôn nhân này không được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Vì vậy, về quan hệ hôn nhân áp dụng Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm C khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc Hội khoá X về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Ngô Sỹ S là vợ chồng.

Về con chung: Đã trưởng thành Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung: Đ- ơng sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung và các khoản cho vay các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[3] Về án phí**: Bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**[4] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35, Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự . Điều 9; Điều 14; Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm C, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc Hội khoá X về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư số 01/2001/TTLT- TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội "về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình" ; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1.Về quan hệ hôn nhân**: Không công nhận bà Nguyễn Thị Ngọc L và ông Ngô Sỹ S là vợ chồng.

**2.Về con chung**: Đã trưởng thành Tòa án không giải quyết.

**3. Về tài sản chung, nợ chung và các khoản cho vay:** Không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

**4. Về án phí:** Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001562 ngày 17/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnhTN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TP;
- Chi cục THADS TP;
- Đương sự;
-UBND phường TT
- Lưu HS, BP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Ngô Thị Thu Thuận**

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Thu Thuận**